

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Đối với các tiêu chí trong HSMT này được xác định đều là tiêu chí cơ bản nên không áp dụng tiêu chí chấp nhận được.

| Nội dung đánh giá | Đánh giá | |
|--|------------|------------------|
| | Đạt | Không đạt |
| I. Thông số kỹ thuật: (được phép làm rõ nếu có sự không nhất quán giữa thông số kỹ thuật chào thầu với tài liệu kỹ thuật khác cung cấp trong E-HSDT) | | |
| Nhà thầu chào đầy đủ các thông số kỹ thuật và đáp ứng tất cả các yêu cầu trong bảng tóm tắt các thông số kỹ thuật quy định tại Mục 6. Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật VTTB Chương V – E-HSMT được đánh giá là “Đạt”. * Lưu ý: (i) Đối với mỗi loại vật tư, thiết bị (VTTB) tại Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật vật tư thiết bị của Chương V - E-HSMT, nhà thầu chỉ được chào một nhà sản xuất/nước sản xuất đối với mỗi loại VTTB chính. Nhà thầu không được phép đề xuất phương án thay thế. VTTB chính bao gồm: Ống HDPE (ii) Trong trường hợp có sự không nhất quán về nguồn gốc xuất xứ (Nhà SX/Nước SX) của VTTB giữa bảng chào thầu tại Mục 6. Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật VTTB - Chương V của E-HSMT với tài liệu kỹ thuật đính kèm (ISO, Catalog,...) thì Bên mời thầu sẽ căn cứ vào nguồn gốc xuất xứ mà nhà thầu chào tại bảng chào thầu để xem xét đánh giá. | Đạt | |
| Không thuộc trường hợp trên. | | Không đạt |
| II. Tài liệu kỹ thuật (được phép làm rõ nếu cần, nhưng không làm thay đổi bản chất nội dung của E-HSDT ban đầu) | | |

| Nội dung đánh giá | | Đánh giá | |
|--|---|------------|------------------|
| | | Đạt | Không đạt |
| 1. Bảng kê nguồn gốc, xuất xứ của tất cả các vật tư thiết bị theo yêu cầu tại Mục 6. Bảng yêu cầu thông số kỹ thuật VTTB - chương V – E-HSMT. | Có cung cấp. | Đạt | |
| | Không thuộc trường hợp trên. | | Không đạt |
| 2. Catalog/Tài liệu kỹ thuật của các vật tư thiết bị: 2.1. Ống HDPE D200 2.2. Ống HDPE D75; 2.3. Máy khoan robot. | Có cung cấp. | Đạt | |
| | Không thuộc trường hợp trên. | | Không đạt |
| 3. Biên bản thử nghiệm điển hình (BBTNĐH) của VTTB: Ống HDPE D200 | <p>Có cung cấp BBTNĐH và bảng kê BBTNĐH theo quy định tại Mục 7. Bảng kê các hạng mục thử nghiệm điển hình của VTTB Chương V – Yêu cầu về kỹ thuật đáp ứng các điều kiện a/, b/, c/ và d/ dưới đây:</p> <p>a) Đơn vị gửi mẫu thí nghiệm: Đơn vị gửi mẫu thí nghiệm phải là nhà sản xuất.</p> <p>b) Mẫu thử nghiệm:</p> <p>- Ống HDPE: Mẫu thử nghiệm trong biên bản thí nghiệm điển hình phải có cùng nhà sản xuất, có đường kính danh định \geq đường kính danh định của chủng loại chào thầu</p> <p>c) Đơn vị thử nghiệm: Đáp ứng một trong các trường hợp sau:</p> | Đạt | |

| Nội dung đánh giá | | Đánh giá | |
|--|--|------------|------------------|
| | | Đạt | Không đạt |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Các Phòng thử nghiệm/Tổ chức hợp pháp (độc lập với nhà sản xuất) có chức năng thử nghiệm, phải đạt chuẩn ISO/IEC 17025. - Nhà sản xuất tự thực hiện: Phòng thử nghiệm của nhà sản xuất phải đạt chuẩn ISO/IEC 17025, có sự chứng kiến của các Phòng thử nghiệm/Tổ chức hợp pháp, có chức năng thử nghiệm, phải độc lập với nhà sản xuất. <p>d) Tiêu chuẩn, hạng mục và kết quả thử nghiệm: Đáp ứng một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thử nghiệm các hạng mục tương ứng cho từng loại VTTB theo quy định tại Chương V – E-HSMT. - Thử nghiệm đầy đủ dựa trên các tiêu chuẩn quy định tại Chương V – E-HSMT hoặc tiêu chuẩn khác tương đương (nhà thầu phải chứng minh tiêu chuẩn khác tương đương với tiêu chuẩn quy định trong E-HSMT). - Nhà thầu phải điền đầy đủ thông tin tại Bảng kê các hạng mục thử nghiệm điển hình của VTTB tại Mục 7. Bảng kê các hạng mục thử nghiệm điển hình của VTTB - Chương V của E-HSMT. | | |
| | Không thuộc trường hợp nêu trên. | | Không đạt |
| <p>4. Hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất VTTB:</p> <p>4.1. Ống HDPE D200;</p> <p>4.2. Ống HDPE D75;</p> | <p>Có cung cấp hoặc giải trình hợp lý sau khi làm rõ trong trường hợp chưa cung cấp được các tài liệu sau:</p> <p>Giấy chứng nhận quản lý chất lượng (ISO) của Nhà sản xuất còn hiệu lực;</p> | Đạt | |

| Nội dung đánh giá | | Đánh giá | |
|--|--|------------|------------------|
| | | Đạt | Không đạt |
| | Không thuộc trường hợp trên. | | Không đạt |
| 5. Vận hành thành công của VTTB: Ống HDPE D200 | <p>Có cung cấp hoặc giải trình hợp lý sau khi làm rõ trong trường hợp chưa cung cấp được các tài liệu sau:</p> <p>VTTB đã đưa vào vận hành thành công (tính từ ngày vận hành thành công đến thời điểm xác nhận):</p> <p>Ống HDPE: Đã đưa vào vận hành ổn định trên lưới điện trong thời gian tối thiểu là 03 năm (36 tháng).</p> <p>Lưu ý: Tài liệu chứng minh vận hành thành công cụ thể như sau:</p> <p>Giấy xác nhận vận hành do khách hàng trong hoặc ngoài nước xác nhận sử dụng VTTB tương tự VTTB chào thầu:</p> <p>Ống HDPE: cùng nhà sản xuất, cùng nước sản xuất, có đường kính ngoài danh định \geq đường kính ngoài danh định của chủng loại chào thầu</p> | Đạt | |
| | Không thuộc trường hợp trên. | | Không đạt |
| III. Giải pháp kỹ thuật (được phép làm rõ nếu cần, nhưng không làm thay đổi bản chất nội dung của E-HSDT ban đầu) | | | |
| Giải pháp kỹ thuật hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Đạt | |

| Nội dung đánh giá | | Đánh giá | |
|--|--|------------|------------------|
| | | Đạt | Không đạt |
| | Không có giải pháp kỹ thuật hoặc có giải pháp kỹ thuật nhưng không hợp lý, không khả thi và không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công, không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. | | Không đạt |
| IV. Biện pháp tổ chức thi công (được phép làm rõ nếu cần nhưng không làm thay đổi bản chất nội dung của E-HSDT ban đầu) | | | |
| Biện pháp tổ chức thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công | Có biện pháp tổ chức thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Đạt | |
| | Không có biện pháp tổ chức thi công hoặc có biện pháp tổ chức thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công và không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. | | Không đạt |
| Đối với công tác khoan robot: <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu lập biện pháp thi công lưu ý ưu tiên triển khai công tác khoan robot trước khi thực hiện công tác đào hầm, trong đó nhà thầu phải có biện pháp đặt vị trí máy khoan phù hợp tránh vận chuyển nhiều lần nhằm giảm thiểu tối đa việc chiếm dụng mặt bằng thi công có rào chắn, cũng như giảm thiểu tối đa công tác đào phui hờ thi công nổi ống giữa các vị trí khoan robot. - Nhà thầu lập biện pháp thi công khoan robot chỉ được bố trí tối đa 01 hồ thể | Có biện pháp thi công hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. | Đạt | |
| | Không có biện pháp tổ chức thi công hoặc có biện pháp tổ chức thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công và không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. | | Không đạt |

| Nội dung đánh giá | | Đánh giá | |
|---|--|------------|------------------|
| | | Đạt | Không đạt |
| <p>(là điểm trung gian của 2 đoạn khoan) với khoảng cách giữa 02 hầm nối cáp hoặc từ hầm nối cáp đến trụ/trạm từ <625 m; bố trí tối đa 02 hố thể với khoảng cách giữa 02 hầm nối cáp hoặc từ hầm nối cáp đến trụ/ trạm từ ≥ 625 m.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc đấu nối ống HDPE chỉ được thực hiện trong phạm vi rào chắn. | | | |
| <p>Đối với phui đào hở (vị trí nối ống HDPE tại hố thể, các vị trí chuyển hướng và xử lý giao chéo):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải có biện pháp đóng cừ Larsen gia cố hố đào, cừ giằng gia cường tole thép, bao cát...để không gây nguy hiểm cho phương tiện giao thông và con người. - Tole thép dầy hố đào phải có chiều dày tối thiểu 20 mm, bề mặt phải có gân chống trượt được cố định vào các thanh giằng. Kích thước Tole thép phải đảm bảo phủ toàn bộ hố đào và cách mép hố đào tối thiểu 50 cm mỗi bên. Chiều dài mỗi | <p>Có biện pháp thi công đáp ứng tất cả yêu cầu của E-HSMT</p> | Đạt | |
| | <p>Không có biện pháp tổ chức thi công hoặc có biện pháp tổ chức thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp hoặc không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT</p> | | Không đạt |

| Nội dung đánh giá | | Đánh giá | |
|---|---|------------|------------------|
| | | Đạt | Không đạt |
| <p>đoạn dẫy Tole thép thi công không được vượt quá 10 m.</p> <p>- Nhà thầu thi công mương cáp phải đảm bảo kích thước (bề rộng, độ sâu) theo thiết kế.</p> | | | |
| <p>Trong quá trình thi công, nhà thầu phải chịu trách nhiệm đền bù mọi thiệt hại nếu gây hư hại đến các công trình ngầm khác.</p> | Có văn bản cam kết theo yêu cầu. | Đạt | |
| | Không thuộc trường hợp nêu trên (sau khi đã được yêu cầu bổ sung một lần nếu trong hồ sơ dự thầu không có văn bản cam kết). | | Không đạt |
| V. Thiết bị thi công | | | |
| <p>Máy khoan robot:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng 02 máy. - Lực khoan: ≥ 900 KN - Giấy cam kết trước khi thi công sẽ cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng các tiêu chí sau: <ul style="list-style-type: none"> + Độ ồn: Giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn đáp ứng Mục 2.1 QCVN 26:2010/BTNMT (hiệu lực đến ngày 13/11/2025), kể từ ngày 14/11/2025 thì đáp ứng Mục 2.3 QCVN 26:2025/BNNMT | <p>Có cung cấp các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với lực khoan: Giấy kiểm định hoặc tài liệu tương đương - Đối với độ ồn và khí thải: Cam kết trước khi thi công sẽ cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. | Đạt | |
| | Không cung cấp hồ sơ chứng minh đáp ứng yêu cầu của E-HSMT | | Không đạt |

| Nội dung đánh giá | | Đánh giá | |
|---|---|------------|------------------|
| | | Đạt | Không đạt |
| + Khí thải: Giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm Khí CO và Khí H ₂ S đáp ứng yêu cầu đối với thiết bị xả thải khác quy định tại Mục 2.1 QCVN 19:2024/BTNMT | | | |
| VI. Tiến độ thi công | | | |
| Bảng tiến độ thi công (kèm theo biểu đồ huy động nhân lực, máy móc) hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT | Có bảng tiến độ thi công (kèm theo biểu đồ huy động nhân lực, máy móc) hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT | Đạt | |
| | Không có Bảng tiến độ thi công (kèm theo biểu đồ huy động nhân lực, máy móc) hoặc có Bảng tiến độ thi công (kèm theo biểu đồ huy động nhân lực, máy móc) nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | | Không đạt |
| VII. Biện pháp bảo đảm chất lượng (được phép làm rõ nếu cần, nhưng không làm thay đổi bản chất nội dung của E-HSDT ban đầu) | | | |
| Biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Đạt | |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | | Không đạt |

| Nội dung đánh giá | | Đánh giá | |
|--|--|------------|------------------|
| | | Đạt | Không đạt |
| VIII. Vệ sinh môi trường, phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động, các yêu cầu về Hệ thống quản lý an toàn thi công xây dựng công trình (được phép làm rõ nếu cần, nhưng không làm thay đổi bản chất nội dung của E-HSDT ban đầu) | | | |
| 1. Vệ sinh môi trường | | | |
| Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Đạt | |
| | Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | | Không đạt |
| 2. Phòng cháy, chữa cháy | | | |
| Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công | Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Đạt | |
| | Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | | Không đạt |
| 3. An toàn lao động | | | |
| Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công | Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Đạt | |
| | Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | | Không đạt |

| Nội dung đánh giá | | Đánh giá | |
|--|--|------------|------------------|
| | | Đạt | Không đạt |
| 4. Các yêu cầu về Hệ thống quản lý an toàn thi công xây dựng công trình | | | |
| Nhà thầu phải có văn bản cam kết đáp ứng các yêu cầu về Hệ thống quản lý an toàn thi công xây dựng công trình được quy định tại Chương V của E-HSMT | Có văn bản cam kết theo yêu cầu. | Đạt | |
| | Không thuộc trường hợp nêu trên (sau khi đã được yêu cầu bổ sung một lần nếu trong hồ sơ dự thầu không có văn bản cam kết). | | Không đạt |
| IX. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì | | | |
| Nhà thầu phải cung cấp Văn bản cam kết thời hạn bảo hành ≥ 03 năm (36 tháng) được tính từ ngày Chủ đầu tư ký Biên bản nghiệm thu công trình xây dựng đã hoàn thành để đưa vào sử dụng. Nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì; cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế. | Có văn bản cam kết theo yêu cầu. | Đạt | |
| | Không thuộc trường hợp nêu trên (sau khi đã được yêu cầu bổ sung một lần nếu trong hồ sơ dự thầu không có văn bản cam kết). | | Không đạt |
| X. Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường | | | |
| Cách thức quản lý dự án (bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường) | Có cách thức quản lý dự án (bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường) hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Đạt | |

THẢ
 AN
 ỚI E
 PH
 MIN
 5111

| Nội dung đánh giá | | Đánh giá | |
|---|--|------------|------------------|
| | | Đạt | Không đạt |
| hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công | Không có cách thức quản lý dự án (bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường) hoặc có cách thức quản lý dự án (bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường) nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | | Không đạt |
| XI. Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu | | | |
| Nhà thầu cung cấp văn bản cam kết không vi phạm về uy tín trong việc tham dự thầu (bao gồm thông tin về các hành vi vi phạm trong quá trình tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó; không thương thảo hợp đồng, có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng | Có văn bản cam kết theo yêu cầu. | Đạt | |
| Thời gian cam kết là trong 03 năm gần đây (1095 ngày) tính đến thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu được thành lập chưa đến 03 năm (1095 ngày) tính đến thời điểm đóng thầu thì thời gian cam kết là từ ngày thành lập đến thời điểm đóng thầu.” * Trường hợp trong hồ sơ dự thầu không có văn bản cam kết, nhà thầu được bổ sung một lần theo yêu cầu của Bên mời thầu. | Không thuộc trường hợp nêu trên (sau khi đã được yêu cầu bổ sung một lần nếu trong hồ sơ dự thầu không có văn bản cam kết). | | Không đạt |



| Nội dung đánh giá | Đánh giá | |
|---|----------|-----------|
| | Đạt | Không đạt |
| <p>* Trường hợp nhà thầu cam kết không trung thực nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào thì bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu.</p> <p>* Trường hợp nhà thầu liên danh, từng thành viên liên danh phải cung cấp văn bản cam kết nội dung trên.</p> | | |